

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 16: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG QUY NHƠN TÂY

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	Âu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15	Hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	9.410.000	4.710.000	4.240.000	3.540.000	3.190.000	2.660.000	2.400.000
		Giáp phía Nam Trường THCS Bùi Thị Xuân	Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	8.070.000	4.040.000	3.640.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000
		Ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	Ngã tư đi Long Mỹ	7.730.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000	2.190.000	1.980.000
		Ngã tư đi Long Mỹ	Giáp Cầu Suối Dứa	5.720.000	2.860.000	2.580.000	2.150.000	1.940.000	1.620.000	1.460.000
		Cầu Suối Dứa	Km 1240 (Quốc lộ 1A)	3.950.000	1.980.000	1.790.000	1.490.000	1.350.000	1.120.000	1.010.000
		Km 1240 (Quốc lộ 1A)	Giáp ranh tỉnh Đak Lak (Đèo Cù Mông)	1.850.000	930.000	840.000	700.000	630.000	530.000	480.000
2	Bùi Huy Bích	Trộn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
3	Chu Huy Mân	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.440.000	3.220.000	2.900.000	2.420.000	2.180.000	1.820.000	1.640.000
4	Đào Cam Mộc	Trộn đường (lộ giới 10m, khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
5	Đoàn Văn Cát	Lộ giới 18m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.160.000	3.080.000	2.780.000	2.310.000	2.080.000	1.740.000	1.570.000
6	Dương Văn An	Lộ giới 18m (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		17.850.000	8.930.000	8.040.000	6.700.000	6.030.000	5.030.000	4.530.000
7	Đội Cung	Trộn đường (lộ giới 11m Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000
8	Hoàng Thúc Trâm	Lộ giới 10 mét (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)		11.900.000	5.950.000	5.360.000	4.470.000	4.030.000	3.360.000	3.030.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
9	Huỳnh Thị Cúc	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000
10	Lê Tuyên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000
11	Nguyễn Đức Cảnh	Lộ giới 33m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		8.120.000	4.060.000	3.660.000	3.050.000	2.750.000	2.290.000	2.070.000
12	Nguyễn Phăng	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.300.000	3.150.000	2.840.000	2.370.000	2.140.000	1.780.000	1.610.000
13	Phan Trọng Tuệ	Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		6.720.000	3.360.000	3.030.000	2.520.000	2.270.000	1.890.000	1.710.000
14	Trần Thị Liên	Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.320.000	2.660.000	2.400.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000
15	Võ Nhâm	Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.580.000	1.430.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
16	Đường ĐT638	Ranh giới phường Quy Nhơn Bắc và phường Quy Nhơn Tây	Giáp ranh phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ)	12.320.000	6.160.000	5.550.000	4.620.000	4.160.000	3.470.000	3.130.000
		Ranh giới giữa phường Bùi Thị Xuân (cũ) và xã Phước Mỹ (cũ)	Giáp ranh giới xã Canh Vinh (cầu Nhị Hà)	4.710.000	2.360.000	2.130.000	1.770.000	1.600.000	1.330.000	1.200.000
17	Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào chợ, đường vào Khu dân cư phía Bắc, phía Nam và phía Đông chợ)		10.310.000	5.160.000	4.650.000	3.870.000	3.490.000	2.910.000	2.620.000
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào Công ty TNHH Minh Tiến		5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000
		Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		6.050.000	3.030.000	2.730.000	2.280.000	2.060.000	1.710.000	1.540.000
		Đoạn rẽ nhánh từ Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Nguyễn Thanh Xuân	5.830.000	2.920.000	2.630.000	2.190.000	1.980.000	1.650.000	1.490.000
		Đường rẽ nhánh vào Xí nghiệp khai thác đá và xây dựng số 1: Đoạn từ đường ĐT638 đến		2.660.000						
		Đoạn từ Nghĩa trang Kinh Bắc	Công ty đá VRG (đoạn còn lại)	2.920.000	1.460.000	1.314.000	1.095.000	986.000	822.000	740.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 5m trở lên)	Hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc - Công ty đá VRG (đoạn còn lại)	2.580.000	1.290.000	1.161.000	968.000	872.000	726.000	654.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m)		2.360.000	1.180.000	1.062.000	885.000	797.000	664.000	598.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp (Đường lộ giới dưới 2m trở xuống)		1.860.000	930.000	837.000	698.000	629.000	524.000	472.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC cũ)	Lê Truân (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
		Lê Tấn (Đường quy hoạch lộ giới 12m)		2.800.000	1.400.000	1.260.000	1.050.000	945.000	788.000	710.000
		Cao Văn Khánh (Đường quy hoạch lộ giới 20m)		3.250.000	1.625.000	1.463.000	1.219.000	1.098.000	915.000	824.000
		Huỳnh Ngạc (Đường số 4 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
19	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 (khu mới), phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường có lộ giới nhỏ hơn 12m		4.260.000	2.130.000	1.917.000	1.598.000	1.439.000	1.199.000	1.080.000
		Kha Vạng Cân (Đường số 5 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Ngô Tùng Nho (Đường số 2 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000
		Nguyễn Hân (Đường số 3 cũ, lộ giới 12m)		4.710.000	2.355.000	2.120.000	1.767.000	1.591.000	1.326.000	1.194.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
20	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (cũ) (Khu QHDC mới)	Đường có lộ giới 16m		5.600.000	2.800.000	2.520.000	2.100.000	1.890.000	1.575.000	1.418.000
		Giáp Văn Cương (Đường số 1 và đường số 7, lộ giới 24m)		7.170.000	3.585.000	3.227.000	2.689.000	2.421.000	2.017.000	1.816.000
21	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân cũ	Huỳnh Văn Nghệ (Đường số 1, lộ giới 20m)		12.480.000	6.240.000	5.616.000	4.680.000	4.212.000	3.510.000	3.159.000
22	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường có lộ giới 14m		10.880.000	5.440.000	4.896.000	4.080.000	3.672.000	3.060.000	2.754.000
23	Khu quy hoạch dân cư Công ty 508, phường Bùi Thị Xuân	Cao Xuân Huy (Đường số 6, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đào Thụy Thạch (Đường số 2 và một đoạn đường số 4, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đào Văn Tiến (Đường số 9, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Hoàng Trung Thông (Đường số 5, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Lê Văn Hiến (Đường số 7, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Lê Văn Huân (Đường số 3 và một phần đường số 4, lộ giới 12m)		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
24	Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Khu A giáp Quốc lộ 1A		12.550.000	6.275.000	5.648.000	4.707.000	4.237.000	3.531.000	3.178.000
		Khu B: lộ giới 18m		8.740.000	4.370.000	3.933.000	3.278.000	2.951.000	2.459.000	2.214.000
		Khu C: lộ giới 10m - 11m		5.830.000	2.915.000	2.624.000	2.187.000	1.969.000	1.641.000	1.477.000
		Khu D: lộ giới 20m hướng Đông		8.740.000	4.370.000	3.933.000	3.278.000	2.951.000	2.459.000	2.214.000
		Khu E: lộ giới < 10m		4.480.000	2.240.000	2.016.000	1.680.000	1.512.000	1.260.000	1.134.000
25	Khu tái định cư phục vụ dự án Đường cao tốc	Đường ĐS1, ĐS5 - Lộ giới 16m		9.440.000	4.720.000	4.248.000	3.540.000	3.186.000	2.655.000	2.390.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Bắc – Nam, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường ĐS2, ĐS3, ĐS4 - Lộ giới 14m		7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
26	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường từ ngã ba Long Văn đến ngã tư Long Mỹ, phường Bùi Thị Xuân (cũ)	Đường ĐS1 - Lộ giới 33,5m		10.400.000	5.200.000	4.680.000	3.900.000	3.510.000	2.925.000	2.633.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 24m		8.480.000	4.240.000	3.816.000	3.180.000	2.862.000	2.385.000	2.147.000
		Đường ĐS3 - Lộ giới 12m		6.020.000	3.010.000	2.709.000	2.258.000	2.033.000	1.694.000	1.525.000
		Đường ĐS4 - Lộ giới 12m		5.250.000	2.625.000	2.363.000	1.969.000	1.773.000	1.477.000	1.330.000
		Đường ĐS5 - Lộ giới 12m		7.520.000	3.760.000	3.384.000	2.820.000	2.538.000	2.115.000	1.904.000
27	Khu Quy hoạch dân cư đường vào Trạm y tế	Đường ĐS 15 - Lộ giới 22m		7.200.000	3.600.000	3.240.000	2.700.000	2.430.000	2.025.000	1.823.000
		Đường ĐS 3 - Lộ giới 15m		1.560.000	780.000	702.000	585.000	527.000	439.000	396.000
		Đường ĐS 17 - Lộ giới 12m		1.460.000	730.000	657.000	548.000	494.000	411.000	370.000
28	Khu HTKT khu TĐC phục vụ KCN Long Mỹ, xã Phước Mỹ (cũ)	Đường số 9 (Khu E) - Lộ giới 12m		2.080.000	1.040.000	936.000	780.000	702.000	585.000	527.000
		Đường ĐS 11 (khu G) - Lộ giới 12m		3.700.000	1.850.000	1.665.000	1.388.000	1.250.000	1.041.000	937.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
29	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐT638	Cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ	1.670.000	835.000	752.000	627.000	565.000	471.000	424.000
		Đoạn từ cổng Khu Công nghiệp Long Mỹ	Hết nhà ông Lê Văn Thu (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh)	1.810.000	905.000	815.000	679.000	612.000	510.000	459.000
		Đoạn tiếp theo	Hết nhà ông Lê Văn Thu đến Suối Cau (đường đi vào suối nước khoáng)	1.460.000	730.000	657.000	548.000	494.000	411.000	370.000
		Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành (cổng chào thôn Thanh Long 4)	Cầu Chợ Chiều (đường rẽ đi Sông Hà Thanh)	1.350.000	675.000	608.000	507.000	457.000	381.000	343.000
		Cầu Chợ Chiều	Trường Tiểu học Phước Mỹ (trường Tiểu học Cây Thè cũ)	1.250.000	625.000	563.000	469.000	423.000	352.000	317.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
30	Các khu vực khác còn lại (ngoài Khu quy hoạch Long Mỹ)	Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
		Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
		Các khu vực khác còn lại		930.000	465.000	419.000	349.000	315.000	262.000	236.000
31	HTKT Khu dân cư khu đất cạnh đường vào Trạm y tế, xã Phước Mỹ (cũ) (phần mở rộng)	Đường ĐS1 - Lộ giới 16m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS2 - Lộ giới 14m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS15 - Lộ giới 22m		3.200.000	1.600.000	1.440.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000
		Đường ĐS16 - Lộ giới 13m		2.300.000	1.150.000	1.035.000	863.000	777.000	648.000	584.000
32	HTKT Khu dân cư kết hợp chợ xã Phước Mỹ (cũ)	Đường ĐS2A - Lộ giới 14m		2.500.000	1.250.000	1.125.000	938.000	845.000	704.000	634.000
		Đường ĐS14 - Lộ giới 12m		2.260.000	1.130.000	1.017.000	848.000	764.000	636.000	573.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
33	Khu tái định cư Long Mỹ- xã Phước Mỹ (cũ)	Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô I (lô góc kề lô 19) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Ô H (lô đất 39 đường xà) Đường lộ giới 24 m (đường số 1)		4.000.000	2.000.000	1.800.000	1.500.000	1.350.000	1.125.000	1.013.000
		Trộn đường Đường lộ giới 20 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Trộn đường Đường lộ giới 18 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà) Đường lộ giới 17,5 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Trộn đường Đường lộ giới 16 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Trộn đường Đường lộ giới 14 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
		Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8) Đường lộ giới 12 m		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường số 18 - ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
		Đường lộ giới 12m và Các đoạn còn lại		3.520.000	1.760.000	1.584.000	1.320.000	1.188.000	990.000	891.000
34	Khu tái định cư phục vụ dự án ĐT638 - xã Phước Mỹ (cũ)	Đường ĐS1		2.990.000	1.495.000	1.346.000	1.122.000	1.010.000	842.000	758.000
		Đường ĐS2		2.450.000	1.225.000	1.103.000	919.000	828.000	690.000	621.000
		Đường ĐS3 (lộ giới 14m)		2.400.000	1.200.000	1.080.000	900.000	810.000	675.000	608.000
35	Đường song song với đường cao tốc Bắc - Nam (Đường cao tốc Bắc - Nam - Cây xăng dầu số 5)			1.000.000						